

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông Xuân	Ha	53.060	47.393	89,32
Ngô	Ha	7.712	6.237	80,88
Khoai lang	Ha	1.535	928	60,45
Lạc	Ha	1.177	431	36,62
Rau các loại	Ha	5.899	5.157	87,42

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 01 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)	574.896	524.945	91,31
Trâu	65.820	45.919	69,76
Bò	161.950	127.013	78,43
Trong đó: Bò sữa	2.150	2.032	94,51
Lợn	347.126	352.013	101,41
Gia cầm (nghìn con)	10.476	10.688	102,02
Trong đó: Gà	8.560	8.746	102,17

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	Ước tính 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	497	497	102,73	102,73
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	60	60	279,14	279,14
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2	2	200,00	200,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0	0	77,94	77,94
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	20	20	7,53	7,53

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Ước tính tháng 01 năm 2026 (Tấn)	Ước tính 01 tháng năm 2026 (Tấn)	Tháng 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.307	5.307	105,28	105,28
Cá	3.100	3.100	104,98	104,98
Tôm	330	330	103,13	103,13
Thủy sản khác	1.877	1.877	106,17	106,17
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	961	961	103,11	103,11
Cá	623	623	102,13	102,13
Tôm	120	120	103,45	103,45
Thủy sản khác	218	218	105,83	105,83
Sản lượng thủy sản khai thác	4.346	4.346	105,77	105,77
Cá	2.477	2.477	105,72	105,72
Tôm	210	210	102,94	102,94
Thủy sản khác	1.659	1.659	106,21	106,21

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,24	88,74	115,74	115,74
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	47,66	102,21	66,32	66,32
Khai thác quặng kim loại	85,44	103,41	107,06	107,06
Khai khoáng khác	47,07	102,17	65,60	65,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	120,10	85,67	116,33	116,33
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,71	66,82	111,37	111,37
Sản xuất đồ uống	126,47	83,04	124,37	124,37
Dệt	108,07	106,48	122,47	122,47
Sản xuất trang phục	50,35	109,57	93,71	93,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,57	93,07	102,09	102,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	157,89	93,33	147,37	147,37
In, sao chép bản ghi các loại	221,79	73,97	374,90	374,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,74	98,25	99,53	99,53
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,20	75,14	87,94	87,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,48	89,42	125,07	125,07
Sản xuất kim loại	103,34	81,44	99,54	99,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,33	104,03	119,87	119,87

	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	1.698,13	95,54	480,24	480,24
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121,62	106,58	127,85	127,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	93,52	102,60	120,61	120,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	93,52	102,60	120,61	120,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,36	105,13	102,15	102,15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,43	105,29	102,32	102,32
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,10	103,73	100,65	100,65

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	200	200	100,00	100,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	53	55	55	110,00	110,00
Đá xây dựng khác	1000 M ³	176	196	196	63,35	63,35
Mực đông lạnh	Tấn	60	25	25	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	485	-	-	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.717	1.735	1.735	148,41	148,41
Bia đóng lon	1000 Lít	8.911	7.400	7.400	124,37	124,37
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	911	970	970	122,47	122,47
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	51	44	44	102,29	102,29
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	259	254	254	99,53	99,53
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	17.316	13.011	13.011	87,94	87,94
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.442	6.540	6.540	103,81	103,81
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	48.176	41.325	41.325	129,02	129,02

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	384	305	305	98,39	98,39
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	434	405	405	681,92	681,92
Điện sản xuất	Triệu KWh	922	947	947	121,52	121,52
Điện thương phẩm	Triệu KWh	146	146	146	106,99	106,99
Nước uống được	1000 M ³	1.758	2.247	2.247	105,29	105,29
Nước không uống được	1000 M ³	2.047	2.150	2.150	102,28	102,28
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.088	9.440	9.440	101,46	101,46

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Thực hiện tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 01 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	01 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2025 (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.366	397	397	5,65	163,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.339	318	318	5,59	139,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.215	223	223	4,75	139,02
Trong đó: Thu từ quỹ sd đất	52	123	123	3,13	123,99
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	81	55	55	17,64	111,42
Vốn nước ngoài (ODA)	33	40	40	6,06	217,64
Xổ số kiến thiết	10	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	27	79	79	5,89	512,81
Vốn cân đối ngân sách xã	27	79	79	5,89	512,81
Trong đó: Thu từ quỹ sd đất	27	79	79	5,89	512,81
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)*

	Thực hiện tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 01 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.641,88	5.129,63	5.129,63	110,51	110,51
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.261,69	1.319,90	1.319,90	104,61	104,61
Hàng may mặc	163,30	201,22	201,22	123,22	123,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.177,34	1.357,84	1.357,84	115,33	115,33
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	46,53	58,65	58,65	126,04	126,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	160,93	208,81	208,81	129,75	129,75
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	166,84	192,52	192,52	115,39	115,39
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	96,19	123,86	123,86	128,76	128,76
Xăng, dầu các loại	1.123,82	1.130,68	1.130,68	100,61	100,61
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	47,53	61,22	61,22	128,80	128,80
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	44,43	56,23	56,23	126,56	126,56
Hàng hóa khác	160,07	190,22	190,22	118,84	118,84
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	193,22	228,49	228,49	118,25	118,25

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Thực hiện tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 01 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	479,49	505,66	505,66	111,21	111,21
Dịch vụ lưu trú	23,28	23,42	23,42	104,48	104,48
Dịch vụ ăn uống	456,21	482,24	482,24	111,56	111,56
Du lịch lữ hành	4,51	4,12	4,12	106,35	106,35
Dịch vụ tiêu dùng khác	848,05	867,38	867,38	116,49	116,49

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	101.999	102.671	102.671	106,51	106,51
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	52.143	52.531	52.531	104,92	104,92
+ Khách quốc tế	"	1.089	1.186	1.186	104,31	104,31
+ Khách trong nước	"	51.054	51.345	51.345	104,93	104,93
- Lượt khách trong ngày	"	49.856	50.140	50.140	108,23	108,23
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	84.237	84.830	84.830	104,88	104,88
- Khách quốc tế	"	3.752	3.765	3.765	106,60	106,60
- Khách trong nước	"	80.485	81.065	81.065	104,80	104,80
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.010	996	996	101,63	101,63
- Lượt khách quốc tế	"	90	85	85	106,25	106,25
- Lượt khách trong nước	"	875	865	865	101,05	101,05
- Lượt khách VN ra NN	"	45	46	46	104,55	104,55
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	2.855	2.816	2.816	101,62	101,62
- Ngày khách quốc tế	"	260	248	248	106,90	106,90
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.460	2.440	2.440	101,16	101,16
- Ngày khách VN ra NN	"	135	128	128	100,79	100,79

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 01 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,73	101,15	101,30	101,30	101,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,86	102,30	100,50	100,50	102,30
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	110,26	102,46	100,70	100,70	102,46
<i>Thực phẩm</i>	107,15	101,87	100,47	100,47	101,87
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	103,53	103,93	100,49	100,49	103,93
Đồ uống và thuốc lá	100,92	100,99	100,04	100,04	100,99
May mặc, giày dép và mũ nón	114,52	111,56	103,18	103,18	111,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,13	100,89	106,46	106,46	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,58	100,50	100,06	100,06	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế	100,52	100,04	100,00	100,00	100,04
<i>58/ Dịch vụ y tế</i>	100,37	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	95,38	96,84	98,39	98,39	96,84
Bưu chính viễn thông	101,96	101,25	101,22	101,22	101,25
Giáo dục	111,93	100,70	100,00	100,00	100,70
<i>69/ Dịch vụ giáo dục</i>	113,54	100,34	100,00	100,00	100,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,40	100,71	100,65	100,65	100,71
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,97	100,96	100,06	100,06	100,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	199,70	171,85	105,27	105,27	171,85
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,21	98,78	95,52	95,52	98,78

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)*

	Ước tính tháng 01 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 01 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	748,38	748,38	108,07	112,24	112,24
Vận tải hành khách	147,25	147,25	104,50	100,64	100,64
Đường bộ	147,21	147,21	104,51	100,66	100,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,04	101,85	67,60	67,60
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	429,75	429,75	111,23	113,33	113,33
Đường bộ	396,93	396,93	111,95	113,55	113,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	32,41	32,41	103,15	110,75	110,75
Đường thủy nội địa	0,410	0,410	111,80	109,41	109,41
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	171,08	171,08	103,70	121,35	121,35
Bưu chính chuyển phát	0,29	0,29	104,88	107,91	107,91

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	743,63	743,63	104,48	100,03	100,03
Đường bộ	733,96	733,96	104,52	100,67	100,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,67	9,67	101,84	67,59	67,59
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	146,82	146,82	104,53	100,68	100,68
Đường bộ	146,81	146,81	104,53	100,68	100,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,01	101,76	67,54	67,54
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.446,05	4.446,05	111,67	113,44	113,44
Đường bộ	4.322,83	4.322,83	111,92	113,52	113,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	119,11	119,11	103,11	110,71	110,71
Đường thủy nội địa	4,11	4,11	111,99	109,60	109,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	225,09	225,09	108,02	112,32	112,32
Đường bộ	129,70	129,70	111,93	113,53	113,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	95,29	95,29	103,12	110,72	110,72
Đường thủy nội địa	0,103	0,103	111,97	109,58	109,58
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Ước tính tháng 01 năm 2026 (Triệu USD)	Cộng dồn 01 tháng năm 2026 (Triệu USD)	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	128,60	128,60	112,28	112,04	112,04
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,10	0,10	166,67	-	-
Chè	0,60	0,60	136,36	85,71	85,71
Dăm gỗ	5,00	5,00	42,27	66,76	66,76
Hàng dệt và may mặc	5,50	5,50	109,56	175,72	175,72
Xơ, sợi dệt các loại	2,00	2,00	113,64	312,50	312,50
Thép, phôi thép	108,20	108,20	107,47	115,38	115,38
Trị giá Nhập khẩu	270,50	270,50	111,20	101,13	101,13
- Nhập khẩu từ Formosa	210,80	210,80	121,48	90,02	90,02

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 25/BC-TKT ngày 30/01/2026)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	41	41	124,24	110,81	110,81
Đường bộ	"	41	41	124,24	110,81	110,81
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	23	143,75	76,67	76,67
Đường bộ	"	23	23	143,75	76,67	76,67
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	31	31	163,16	281,82	281,82
Đường bộ	"	31	31	163,16	281,82	281,82
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	6	75,00	200,00	200,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	1.820,65	1.820,65	185,36	4.027,99	4.027,99